

Số: 2950/TM-NĐCP

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 10 năm 2025

THƯ MỜI ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT VÀ BÁO GIÁ

Công trình: Nạo vét kênh cấp nước làm mát Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả

Kính gửi: Các Nhà cung cấp quan tâm.

Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV (NĐCP) xin gửi lời chào trân trọng và hợp tác tới Quý Công ty.

Hiện nay, Công ty chúng tôi đang có nhu cầu lập dự toán: **Nạo vét kênh cấp nước làm mát Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả.**

Để có cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu tuân thủ theo các quy định hiện hành, NĐCP kính đề nghị Quý Công ty quan tâm báo giá dịch vụ và thuyết minh về đề xuất, phương biện pháp thi công thực hiện theo các Phụ lục, bản vẽ kèm theo với các yêu cầu sau:

- Báo giá phải ghi rõ tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ của Nhà cung cấp.
- Nhà cung cấp gửi kèm báo giá giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- Giá trong báo giá phải được tính đủ, tính đủ các chi phí liên quan (vận chuyển, bảo hiểm...), phí, lệ phí, thuế GTGT.
- Báo giá phải do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký thay phải được ủy quyền của người đại diện hợp pháp của đơn vị kèm giấy ủy quyền, quyết định giao việc hoặc văn bản tương đương.
- Địa điểm thực hiện: tại Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV, tổ 4, khu 4A, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh.
- Hiệu lực báo giá: tối thiểu 90 ngày kể từ ngày ký báo giá.

Báo giá của Quý Công ty xin gửi tới địa chỉ và theo hình thức như sau:

- Hình thức gửi báo giá: Gửi email, gửi thư chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp.
- + Địa chỉ gửi báo giá: Phòng Kế hoạch-Đầu tư-Vật tư, Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh.
- + SĐT/Email Công ty: 02033 731 030/Campha.dtk@gmail.com.
- + Cán bộ phụ trách nghiệp vụ: Mr Nguyễn Thành Việt, SĐT: 0915 666 996.
- + Cán bộ kỹ thuật: Mr Quyền Đức Quyền, SĐT: 0904 457 037.

+ Thời hạn nhận báo giá chậm nhất trong **ngày 10/10/2025**.

Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV rất mong nhận được sự hợp tác của các Nhà cung cấp quan tâm! ✓

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (E-copy, b/c);
- Phòng KTAT, KHĐTVT;
- Lưu: VT, KHĐTVT, TTPT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Vũ Hoàng Lân

Phụ lục 01: Thông tin chung của công trình
Công trình: Nạo vét kênh cấp nước làm mát
(Đính kèm công văn số: 2950/TM-NĐCP ngày 02 tháng 10 năm 2025)

1. Thông tin chung công trình

- 1.1. Tên công trình: Nạo vét kênh cấp nước làm mát NMNĐ Cẩm Phả
- 1.2. Loại công trình: Công trình thủy lợi; Cấp III.
- 1.3. Địa điểm xây dựng: Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh;
- 1.4. Chủ đầu tư: Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV;
- 1.5. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Nạo vét kênh cấp nước làm mát đảm bảo lưu lượng dòng chảy, an toàn, sản xuất kinh doanh, không làm ảnh hưởng đến quá trình cấp nước làm mát cho Nhà máy.

1.6. Quy mô đầu tư xây dựng:

1.6.1. Thông số kỹ thuật:

a. Nạo vét kênh cấp nước làm mát với chiều dài đoạn kênh là 308,11m; chiều rộng đáy luồng B=116,65m – 250,22m; cao độ đáy luồng: -3,0÷6,5m (hệ Lục địa); mái dốc: m=1,5.

b. Tổng khối lượng nạo vét: $V = 64.879,24 \text{ m}^3$

1.6.2. Vị trí đổ chất nạo vét:

Bãi chứa chất nạo vét được bố trí trong khu vực bãi xỉ của Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả, thuộc phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh có diện tích 2,3ha. Khoảng cách từ khu vực nạo vét kênh cấp nước làm mát đến bãi chứa chất nạo vét khoảng 770m.

2. Đặc điểm tự nhiên, địa hình, địa chất

2.1. Thủy triều và mực nước

<> Mực nước:

Thủy triều tại khu vực Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả nằm trong chế độ thủy triều ven biển Bắc Bộ, thuộc chế độ nhật triều đều, biên độ triều ở đây lớn nhất khoảng 4m vào thời kỳ triều cường.

Theo tài liệu quan trắc cho thấy:

- + Mực nước cao nhất +4,67m (17/8/1963).
- + Mực nước thấp nhất +0,07m (12/1/1968).
- + Mực nước trung bình nhiều năm +2,30m.

Bảng 11. Mực nước ứng với các tần suất

P (%)	1	2	3	5	10	25	50	75	90	95	97	99
Hgiờ	4.22	4.06	3.88	3.82	3.56	2.97	2.70	1.42	0.89	0.68	0.56	0.38
Hmax	4.64	4.53	4.46	4.37	4.24	4.01	3.69	3.24	2.80	2.60	2.54	2.29

Hchân	2.36	2.28	2.25	2.13	1.94	1.51	1.15	0.87	0.62	0.48	0.40	0.32
--------------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------

<> Sóng:

Theo tài liệu quan trắc sóng tại trạm Cửa Ông từ 1964 ÷ 1970 thì hướng sóng thịnh hành là hướng Đông Bắc, tần suất chiếm 7,6%, hướng Nam tần suất chiếm 5%. Còn các hướng khác không đáng kể. Tần suất lặng gió trong năm xuất hiện 83%.

Khu vực xây dựng được các dãy núi trong vịnh Bái Tử Long che chắn nên không bị ảnh hưởng của sóng. Khu vực nghiên cứu chỉ có ảnh hưởng của sóng do tàu chạy với chiều cao sóng $h_s < 0,5m$.

<> Dòng chảy:

Công trình được xây dựng ven biển chịu ảnh hưởng của thủy triều nên dòng chảy có hướng Đông - Tây khi triều lên và hướng ngược lại khi triều xuống. Vận tốc dòng chảy lớn nhất khi triều lên là 0,62m/s và khi triều xuống là 1,0m/s.

2.2. Đặc điểm kênh cấp nước làm mát

Căn cứ bình đồ độ sâu tuyến kênh cấp nước làm mát tỷ lệ 1/500 năm 2024, tuyến kênh cấp nước làm mát có độ sâu tính đến mực nước số “0” Lục địa trong phạm vi đáy luồng như sau:

- Đoạn từ km0 +000 đến km0 + 105 có cao độ từ -5.75m đến - 1.03m.
- Đoạn từ km0 + 105 đến km0 + 210 có cao độ từ -4.46m đến -1.22m
- Đoạn luồng từ km0 + 210 đến km 0 + 308,11 có cao độ từ -3.86m đến

1.05m;

Bảng. Toạ độ các điểm khống chế tuyến kênh

STT	Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000 Lo=107 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰		Ghi chú
		X(m)	Y(m)	
1	1	2323580.144	459140.929	
2	2	2323450.284	459306.540	
3	3	2323440.411	459394.230	
4	4	2323439.922	459422.229	
5	5	2323233.467	459261.448	
6	6	2323247.195	459243.821	
7	7	2323329.093	459212.423	
8	8	2323458.127	459045.864	
9	1	2323580.144	459140.929	

3. Nội dung thiết kế

3.1. Các thông số kỹ thuật tuyến kênh

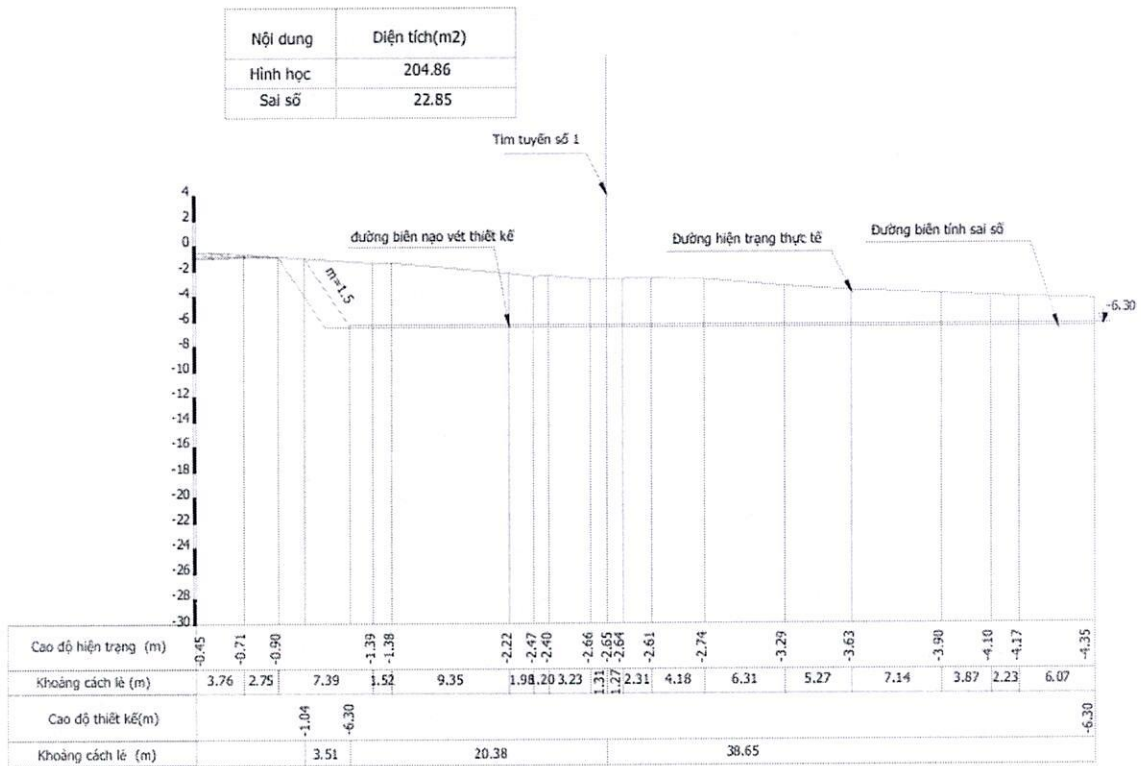
- Chiều dài kênh: $L = 308,11m$
- Chiều rộng kênh: $B = 116 \div 250 \text{ m.}$
- Cao độ đáy nạo vét: $H = -3,0 \div - 6,5 \text{ m.}$
- Mái dốc nạo vét: $m = 1,5$

Mặt cắt điển hình

Mặt cắt ngang tuyến số 1

KM 0+60

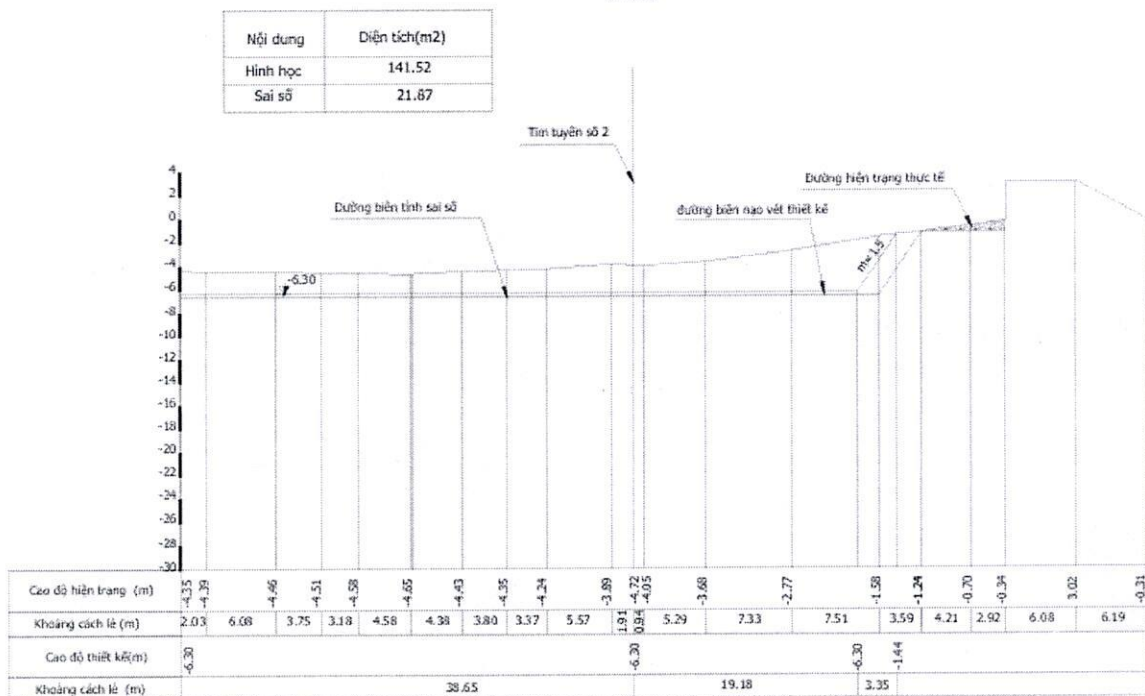
TL 1:350



Mặt cắt ngang tuyến số 2

KM 0+60

TL 1:350



3.2. Khối lượng nạo vét

Khối lượng nạo vét theo kết quả khảo sát: $V = 64.879,24 \text{ m}^3$

+ Khối lượng thực tế sẽ được chuẩn xác lại theo kết quả đo đạc bàn giao mặt bằng để làm cơ sở thi công, nghiệm thu và thanh quyết toán công trình;

+ Nhà thầu phải thi công hoàn thành toàn bộ khối lượng nạo vét, đảm bảo về độ sâu, chiều rộng và mái dốc của luồng theo chuẩn tắc thiết kế. Phần khối lượng nạo vét vượt quá sẽ được nghiệm thu, thanh toán theo kết quả thi công thực tế của nhà thầu và trong giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn hiện hành ($\leq 0,2 \text{ m}$ theo độ sâu và $\leq 2,0 \text{ m}$ theo chiều rộng).

4. Bãi chứa chất nạo vét và thông số kỹ thuật của đê bao bãi chứa

4.1 Tính toán dung tích của bãi chứa chất nạo vét

Chất nạo vét được hút phun lên bãi chứa, bãi chứa nằm trong khu vực bãi xỉ của nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả, thuộc phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh với diện tích 2,3 ha.

Căn cứ kết quả khảo sát địa hình phục vụ thiết kế công trình nạo vét kênh cấp nước làm mát Nhà máy NĐ Cẩm Phả, tư vấn thiết kế thực hiện tính toán xác định trữ lượng của bãi chứa như sau:

Dung tích bãi chứa được tính từ cao độ mặt đất tự nhiên đến cao trình chứa chất nạo vét tối đa theo khối lượng nạo vét kênh cấp nước làm mát Nhà máy NĐ Cẩm Phả. Chiều cao chứa đất trong bãi tính từ cao độ tự nhiên là 3,5m.

Tổng dung tích bãi chứa:

$$V \approx 70.875 \text{ m}^3 \geq V_{yc} = 64.879 \text{ m}^3.$$

=> Bãi chứa đảm bảo yêu cầu chứa chất nạo vét.

4.2. Thông số kỹ thuật và khối lượng của đê bao bãi chứa:

a. Vị trí và khối lượng tuyến đê đất:

Hiện trạng vị trí đặt tuyến đê đất: Căn cứ kết quả khảo sát tư vấn thực hiện cho thấy nền tự nhiên có cao độ bằng phẳng, khu đất nằm trọn trong bãi thải xỉ của NMNĐ Cẩm Phả. Vị trí đê đất bao quanh phía ngoài có tác dụng ngăn bùn đất nạo vét tràn vào khu vực bãi xỉ của nhà máy.

Phương án xây dựng đê bằng đắp đất tận dụng tại chỗ. Biện pháp thi công cơ bản là sử dụng máy đào đào đất tại chỗ để đắp đê. Đê bao được đắp bằng đất tận dụng tại chỗ, vật liệu sử dụng đắp đê là đất có lẫn xỉ thải. Đất trên bãi được đào mức tại chỗ bằng máy đào bánh xích và đắp từng lớp 30cm rồi cho công nhân sử dụng máy đầm cóc đầm từng dải đảm bảo độ chặt theo yêu cầu $k=0,85$, thi công dần lên tới độ cao trung bình 3,5m so với nền đất tự nhiên.

◇ Các thông số của tuyến đê bao, cửa tràn, cửa xả (đắp đất tại chỗ):

- Chiều dài tuyến đê chứa chất nạo vét(bao gồm cửa tràn): $L_1 = 630,0 \text{ m}$

+ Chiều dài cửa tràn: $L_{CT} = 10,0 \text{ m};$

+ Chiều rộng đỉnh đê: $B = 1,5 \text{ m}$

+ Chiều cao đê:

$$H_{\text{đê}} = 3,5 \text{ m};$$

+ Chiều cao cửa tràn:

$$H_{\text{CT}} = 3,2 \text{ m};$$

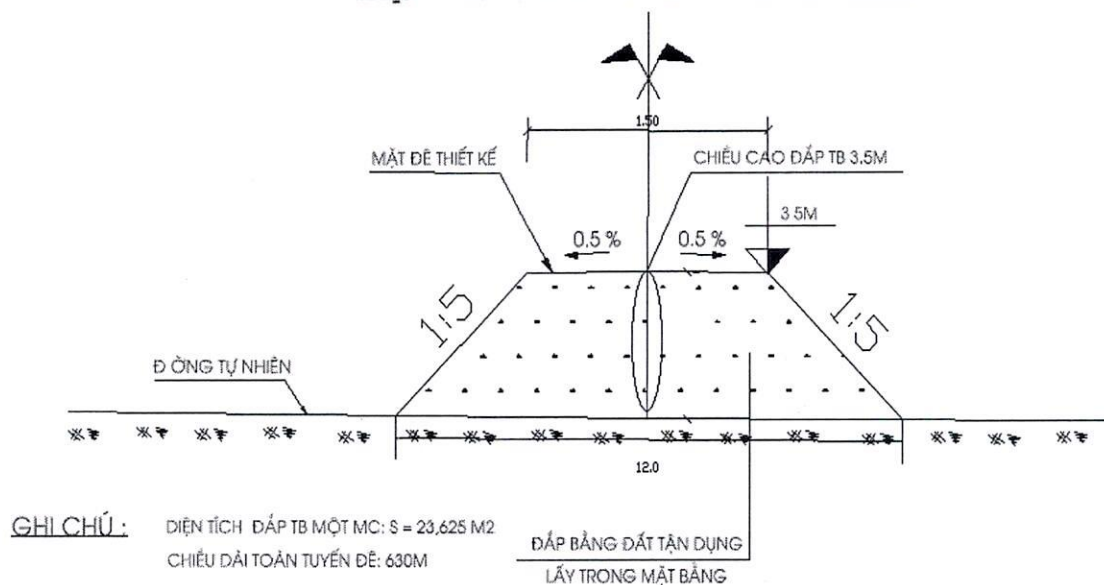
+ Mái dốc thân đê:

$$m = 1,5$$

+ Khối lượng đắp đất:

$$V_{\text{đất 1}} = 14.884 \text{ m}^3$$

MẶT CẮT ĐÊ BÃI CHỨA ĐIỆN HÌNH



- Chiều dài tuyến đê hồ lắng(bao gồm cửa xả):

$$L_1 = 140,0 \text{ m};$$

+ Chiều dài cửa xả:

$$L_{\text{CT}} = 10,0 \text{ m};$$

+ Chiều rộng đỉnh đê:

$$B = 1,5 \text{ m}$$

+ Chiều cao đê:

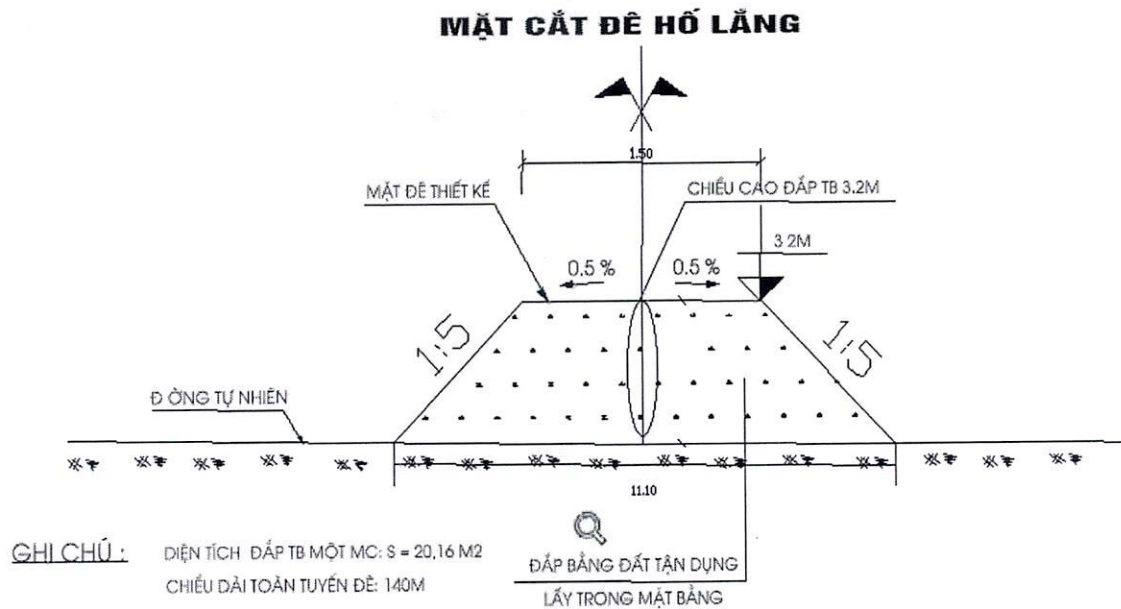
$$H_{\text{đê}} = 3,2 \text{ m};$$

+ Mái dốc thân đê:

$$m = 1,5$$

+ Khối lượng đắp đất:

$$V_{\text{đất 1}} = 2.822 \text{ m}^3$$



5. Cụ ly vận chuyển:

Cụ ly vận chuyển chất nạo vét từ tâm khu vực nạo vét (lấy theo tâm khối lượng nạo vét) tới tâm khu chứa chất nạo vét, $L_{vc} = 770 \text{ m}$.

6. Cơ sở lựa chọn phương tiện thi công:

- Đặc tính cơ lý của chất nạo vét tại khu vực kênh cấp nước làm mát.
- Điều kiện tự nhiên, kích thước khu vực nạo vét
- Độ sâu nạo vét yêu cầu đối với khu vực nạo vét
- Khoảng cách từ khu vực nạo vét đến khu vực chứa chất nạo vét
- Yêu cầu tiến độ, chất lượng công tác nạo vét
- Yêu cầu bảo vệ môi trường, tác động của công tác thi công nạo vét đến khả năng khai thác kênh trong thời gian thi công
- Điều kiện thiết bị nạo vét các nhà thầu trong nước hiện có.

Phụ lục 02: Biểu mẫu đề xuất kỹ thuật và báo giá dịch vụ
(Đính kèm công văn số: 2950/TM-NĐCP ngày 02 tháng 10 năm 2025)

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Nhà thầu thuyết minh về đề xuất phương tiện thi công, biện pháp thi công do Nhà thầu thực hiện
1	Nạo vét					
1.1	Nạo vét bằng Tàu hút xén thổi công suất $\geq 1200CV$. Chiều dài ống xả $\geq 770m$.	m3	64.879,24			
2	Đê bao bãi chứa					
2.1	Đào đất, vận chuyển để đắp đê bao	m3	17.706			
2.2	Đắp đất đê bao bằng, lu nền, rải bạt dứa, gia cố, kè tràn	m3	17.706			
2.3	Bơm nước từ hồ lắng ra ngoài	Gói	1			
3	Cano phục vụ công tác kiểm tra, cấp dầu, đi lại từ thuyền lên bờ....	Gói	1			
	Tổng cộng					
	Thuế GTGT					
	Tổng cộng sau thuế					

Phụ lục 03: Biểu mẫu đề xuất kỹ thuật thi công
(Đính kèm công văn số: 2950/TM-NĐCP ngày 02 tháng 10 năm 2025)

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Số lượng	Nhà thầu thuyết minh về chức năng, nhiệm vụ, chi tiết cho từng đầu mục thiết bị, công việc
1	Máy móc thiết bị			
1.1	Tàu hút xén thổi công suất $\geq 1200CV$.	Máy		
1.2	Cano, tàu phục vụ	Máy		
1.3	Máy đo sâu hồi âm Odom HydroTrac II	Máy		
1.4	Máy DGPS Trimble SPS 356	Máy		
1.5	Máy toàn đạc Leica TC 407	Máy		
1.6	Mia nhôm, gương	Máy		
1.7	Máy thủy bình SOKIA	Máy		
1.8	Máy xúc	Máy		
1.9	Máy lu nền	Máy		
1.10	Máy khác...	Máy		
2	Phương án thi công			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Số lượng	Nhà thầu thuyết minh về chức năng, nhiệm vụ, chi tiết cho từng đầu mục thiết bị, công việc
2.1	Phương án thi công	Biểu mẫu		
2.2	Tiến độ thi công	Bảng biểu		
2.3	Số lượng nhân lực, chuyên ngành	Nhân công		
2.4	Phương pháp kiểm tra, nghiệm thu	Lần		